

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc chỉ định phòng thử nghiệm lĩnh vực chăn nuôi

#### CỤC TRƯỞNG CỤC CHĂN NUÔI

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21/11/2007;

Căn cứ Quyết định số 4066/QĐ-BNN-TCCB ngày 04/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Chăn nuôi;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ hồ sơ đăng ký chỉ định bổ sung của phòng thử nghiệm Trung tâm Kiểm nghiệm và tư vấn ứng dụng khoa học Avatek - Chi nhánh Công ty Cổ phần khoa học công nghệ Avatek;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Thức ăn chăn nuôi.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Chỉ định Trung tâm Kiểm nghiệm và tư vấn ứng dụng khoa học Avatek - Chi nhánh Công ty Cổ phần khoa học công nghệ Avatek (Địa chỉ: Số 66/122 đường Bình Thành, phường Bình Hưng Hoà B, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh; Điện thoại: 19003466; Email: info@avateklab.vn; qa@avateklab.vn) là phòng thử nghiệm thức ăn chăn nuôi phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước. Danh sách các phép thử chỉ định tại Phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành đến ngày 03 tháng 4 năm 2028.

**Điều 3.** Trung tâm Kiểm nghiệm và tư vấn ứng dụng khoa học Avatek - Chi nhánh Công ty Cổ phần khoa học công nghệ Avatek có trách nhiệm thực hiện việc thử nghiệm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu, phải tuân thủ các quy định, hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chịu hoàn toàn trách nhiệm về

kết quả thử nghiệm do đơn vị mình thực hiện.

**Điều 4.** Trưởng phòng Thức ăn chăn nuôi, Thủ trưởng đơn vị có tên nêu tại Điều 1, các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 4;
- Vụ KHCN & MT (để biết);
- Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường (để biết);
- TT. CDS & Thống kê nông nghiệp (để đăng tải);
- Bộ KH & CN (để b/c);
- PCT. Phạm Kim Đăng (để biết);
- Lưu: VT, TACN.

**CỤC TRƯỞNG**

**Dương Tất Thắng**

## Phụ lục

# DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH THỬ NGHIỆM LĨNH VỰC THỨC ĂN CHĂN NUÔI

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-CN-TACN, ngày tháng năm của Cục trưởng Cục Chăn nuôi)

Số TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Giới hạn (LOQ) <sup>(*)</sup>	Phương pháp thử
1	Xác định dư lượng nhóm Tetracycline: <ul style="list-style-type: none"><li>• Chlortetracycline</li><li>• Doxycylin</li><li>• Oxytetracycline</li><li>• Tetracycline</li></ul> Phương pháp LC-MS/MS	TACN	LOQ = 20 µg/kg (mỗi chất)	AVA-KN-PP.SK/002 (Ref. AOAC 995.09)
2	Xác định dư lượng nhóm β- agonist: <ul style="list-style-type: none"><li>• Clenbuterol</li><li>• Ractopamin</li><li>• Salbutamol</li></ul> Phương pháp LC-MS/MS	TACN	LOQ = 0,5 µg/kg (mỗi chất)	AVA-KN-PP.SK/014 (Ref. AOAC 2011.23; TCVN 11294:2016)
3	Xác định hàm lượng axit Xyanhydric	TACN	LOQ=15 mg/kg	TCVN 8763:2012
4	Xác định dư lượng nhóm Triphenylmethane: <ul style="list-style-type: none"><li>• Crystal violet (Gentian violet)</li><li>• Leucocrystal violet</li><li>• Malachite green</li><li>• Leucomalachite green</li></ul> Phương pháp LC-MS/MS	TACN	LOQ: + Malachite green, Leucomalachite Green, Crystal violet: 0,1 µg/kg + Leucocrystal violet: 0,3 µg/kg	AVA-KN-PP.SK/004 (Ref. Journal of AOAC International, 2012, 95, 3, 913-922)
5	Xác định hàm lượng Vitamin D3 (Cholecalciferol) Phương pháp HPLC-DAD	TACN	LOQ= 40.000 IU/kg	AVA-KN-PP.SK/033 (Ref. TCVN 8972-1:2011)
6	Xác định hàm lượng Vitamin A (Retinol) Phương pháp HPLC-DAD	TACN	LOQ = 10.000 IU/kg	AVA-KN-PP.SK/024 (Ref. TCVN 8674:2011 (ISO 14565:2000))
7	Xác định hàm lượng Vitamin C (Ascorbic acid) - Phương pháp HPLC-DAD	TACN	LOQ = 300 mg/kg	AVA-KN-PP.SK/028 (Ref. AOAC 2012.21; TCVN 8977:2011 (EN 14130:2003))

<b>Số TT</b>	<b>Tên phép thử</b>	<b>Đối tượng phép thử</b>	<b>Giới hạn (LOQ)<sup>(*)</sup></b>	<b>Phương pháp thử</b>
8	Xác định hàm lượng Vitamin B1 (Thiamine) - Phương pháp LC-MS/MS	TACN	LOQ = 5,0 mg/kg	AVA-KN-PP.SK/026
9	Xác định hàm lượng Vitamin B2 (Riboflavin) - Phương pháp LC-MS/MS	TACN	LOQ = 5,0 mg/kg	AVA-KN-PP.SK/027
10	Xác định hàm lượng Vitamin B3 (Nicotinic acid, Nicotinamide) - Phương pháp LC-MS/MS	TACN	LOQ = 5,0 mg/kg	AVA-KN-PP.SK/029
11	Xác định hàm lượng Vitamin B6 (Pyridoxine, Pyridoxal, Pyridoxamine) - Phương pháp LC-MS/MS	TACN	LOQ = 5,0 mg/kg	AVA-KN-PP.SK/030
12	Xác định hàm lượng Vitamin B12 - Phương pháp LC-MS/MS	TACN	LOQ = 5,0 mg/kg	AVA-KN-PP.SK/101
13	Xác định hàm lượng Vitamin B9 (Folic Acid) - Phương pháp LC-MS/MS	TACN	LOQ = 5,0 mg/kg	AVA-KN-PP.SK/032
14	Xác định hàm lượng Vitamin B7 (Biotin) - Phương pháp LC-MS/MS	TACN	LOQ = 5,0 mg/kg	AVA-KN-PP.SK/031
15	Xác định hàm lượng Vitamin B5 (Pantothenic Acid) - Phương pháp LC-MS/MS	TACN	LOQ = 5,0 mg/kg	AVA-KN-PP.SK/032
16	Xác định hàm lượng Melamine - Phương pháp LC-MS/MS	TACN	LOQ = 100 µg/kg	AVA-KN-PP.SK/015
17	Xác định chỉ số Peroxide (Peroxide value)	TACN	LOQ = 0,6 meq/kg	AVA-KN-PP.HL/34

Số TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Giới hạn (LOQ) <sup>(*)</sup>	Phương pháp thử
18	Xác định dư lượng nhóm Phenicol: • Chloramphenicol • Florfenicol • Thiamphenicol Phương pháp LC-MS/MS	TACN	LOQ = 0,5 µg/kg (mỗi chất)	AVA-KN-PP.SK/003
19	Xác định hàm lượng Gossypol tự do và Gossypol tổng số	TACN	LOQ: + Gossypol tự do: 30 mg/kg + Gossypol tổng số: 90 mg/kg	AVA-KN-PP.HL/303 (Ref. TCVN 9125:2011)
20	Xác định hàm lượng Flo	TACN	LOQ = 10 mg/kg	AVA-KN-PP.HL/306 (Ref. AOAC 975.08)
21	Xác định hàm lượng Nito Amoniac	TACN	LOQ = 10,5 mg/100g	TCVN 10494:2014
22	Xác định dư lượng nhóm Fluoroquinolone: • Enrofloxacin • Ciprofloxacin • Danofloxacin • Difloxacin • Flumequine • Gatifloxacin • Levofloxacin-Ofloxacin (total) • Lomefloxacin • Marbofloxacin • Moxifloxacin • Nalidixic acid • Norfloxacin • Orbifloxacin • Oxolinic acid • Pefloxacin • Sarafloxacin • Sparfloxacin Phương pháp LC-MS/MS	TACN	LOQ=5,0 µg/kg (mỗi chất)	AVA-KN-PP.SK/007 (Ref. TCVN 11369:2016; FDA, LIB No. 4298, 2003)
23	Xác định hàm lượng Tylosin - Phương pháp LC-MS/MS	TACN	LOQ = 0,050 mg/kg	AVA-KN-PP.SK/103

Số TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Giới hạn (LOQ) <sup>(*)</sup>	Phương pháp thử
24	Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính B-glucuronidaza - Phát hiện và kỹ thuật tính số có Xác suất lớn nhất sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl B-D- glucuronid	TACN	+ Định tính: eLOD <sub>5 0</sub> =4 CFU/g (mL); + Định lượng: Tra theo bảng MPN	TCVN 7924-3:2017 (ISO 16649-3:2015)
25	Định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng dương tính với <i>Coagulase</i> ( <i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch - Phát hiện và dùng kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) để đếm số lượng nhỏ	TACN	+ Định tính: eLOD <sub>5 0</sub> =4 CFU/g (mL); +Định lượng: Tra theo bảng MPN	TCVN 4830-3:2005 (ISO 6888-3:2003)

\*: LOQ: Giới hạn định lượng